

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-ST

Ngày: 11-01-2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lý Quốc Trưởng

Ông Nguyễn Văn Lai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N T, sinh năm 1971; địa chỉ: thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh T T, sinh năm 1973 và bà Lê T N, sinh năm 1979: cùng địa chỉ: thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Bà Trần Thị N T có mặt. Ông Huỳnh T T và bà Lê T N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị N T trình bày: Vào ngày 18-01-2021, ông T và bà N có vay của bà số tiền 35.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 07 ngày, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Đến hạn trả nợ nhưng ông T và bà N không trả tiền cho bà theo thuận mà hứa hẹn nhiều lần kéo dài cho đến hiện tại. Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông T và Nga liên đới trả số tiền vay là 40.000.000 đồng bao gồm tiền gốc 35.000.000 đồng và tiền lãi là 5.000.000 đồng.

- *Ý kiến của bị đơn ông Huỳnh T T và bà Lê T N*: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T và bà N vắng mặt. Ông T không nộp văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án, riêng bà N có ý kiến tại biên bản tổng đạt văn bản tố tụng ngày 22-12-2022 là bà không có mượn nợ, bà T nói là ký tên cho trả dần nên nay bà N không nhận các văn bản tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà Trần Thị N T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Huỳnh T T và bà Lê T N trả tiền theo hợp đồng vay tài sản được quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn cư trú tại thị trấn Bình Phong Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn:

Xét thấy ông Huỳnh T T và bà Lê T N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Huỳnh T T và bà Lê T N.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N T đối với nợ gốc:

Căn cứ biên nhận nợ ghi ngày 18-01-2021 do bà T cung cấp có nội dung như sau:

“Tôi tên Huỳnh T T Sinh năm 1973.....

(vợ) tên Lê T N Sinh năm 1979

Có mượn của chị TRẦN THỊ N T số tiền 35.000.000 đ

Bằng chữ (Ba mươi lăm triệu đồng)

Thời hạn trả 7 ngày tôi sẽ trả đủ chị

Có thể chấp Không có... ”

Phía dưới có ghi “*Bình Phong Thạnh, ngày 18 tháng 01 năm 2021 (DL),* tại mục “*Bên nhận nợ*” có chữ ký, chữ viết họ tên “*Huỳnh T T*” và “*Lê T N*”.

Căn cứ biên bản tổng đạt văn bản tố tụng ngày 22-12-2022 của Tòa án, sau khi ký tên tại mục người nhận thì bà N có viết “*Tôi không có mượn nợ Bà T là*

người nói ký cho trả dần, nay tôi không đồng ý nhận giấy này”. Như vậy bà N đã thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ, ngoài ra bà N còn trình bày “*ký cho trả dần*”, như vậy thực tế là bà N có nợ nên mới phải ký trả dần. Do đó việc bà N cho rằng không có mượn nợ nhưng lại ký tên vào biên nhận nợ là không phù hợp, không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Căn cứ biên nhận nợ ngày 18-01-2021 cùng với lời thừa nhận có ký tên để trả dần của bà N, đủ căn cứ để xác định ông T và bà N có vay của bà T số tiền 35.000.000 đồng.

Theo nội dung biên nhận nợ ngày 18-01-2021, hai bên thỏa thuận thời hạn trả là 07 ngày nên kể từ ngày 26-01-2021, ông T và bà N phải có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà T. Ông T và bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự. Do đó bà T khởi kiện yêu cầu ông T và bà N trả số tiền gốc 35.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N T đối với tiền lãi:

Căn cứ biên nhận nợ ngày 18-01-2021 thể hiện hai bên không có thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên đây là khoản vay có thời hạn, ông T và bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo thỏa thuận nên căn cứ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự, ông T và bà N có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Tiền lãi được tính từ ngày ông T và bà N có nghĩa vụ trả tiền là ngày 26-01-2021 đến ngày 11-01-2023 là 716 ngày, mức lãi suất được tính là 10%/năm (365 ngày) theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự. Tiền lãi được tính như sau:

$35.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 716 \text{ ngày} = 6.865.753 \text{ đồng}.$

Như vậy tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự là 6.865.753 đồng. Do đó bà T yêu cầu tiền lãi 5.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp và có lợi cho ông T và bà N nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Đối với trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[6] Về án phí:

Bị đơn ông Huỳnh T T và bà Lê T N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.000.000 đồng (tương ứng với 5% yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N T được chấp nhận).

Nguyên đơn bà Trần Thị N T được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N T đối với ông Huỳnh T T và bà Lê T N, về việc yêu cầu trả tiền vay.

Buộc ông Huỳnh T T và bà Lê T N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị N T số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) gồm tiền gốc 35.000.000 đồng (ba mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Huỳnh T T, bà Lê T N liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

Bà Trần Thị N T không phải chịu án phí, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010368 ngày 22 tháng 3 năm 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị N T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Huỳnh T T và bà Lê T N có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

6. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các

Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Trọng